

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TỪ NGÀY 01/01 ĐẾN 30 THÁNG 09 Năm 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 2009	Quý 3 2008	9 tháng 2009	9 tháng 2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp	01	V.14	303.965.169.920	482.047.697.325	634.560.803.199	948.434.888.550
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	246.404.440	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và	10	V.15	303.965.169.920	482.047.697.325	634.314.398.759	948.434.888.550
4. Giá vốn hàng bán (*)	11	V.16	203.184.914.630	311.890.761.897	477.382.079.058	644.511.656.498
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	20		100.780.255.290	170.156.935.428	156.932.319.701	303.923.232.052
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.17	11.805.556.439	20.295.291.204	38.579.478.842	49.433.814.373
7. Chi phí tài chính	22	V.18	87.617.921	2.022.760.205	2.007.016.446	4.952.410.702
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		85.682.916		85.682.916	
8. Chi phí bán hàng	24	V.19	2.797.817.944	4.784.539.875	6.253.141.753	10.823.213.302
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.20	13.220.235.509	12.387.179.390	29.794.568.103	32.399.534.696
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+ (21-22) -	30		96.480.140.355	171.257.747.162	157.457.072.241	305.181.887.725
11. Thu nhập khác	31	V.21	376.952.943	1.569.644.609	57.843.530.426	42.849.863.058
12. Chi phí khác	32	V.22	468.813.214	669.211.930	29.497.112.740	14.750.953.451
13. Lợi nhuận khác (40 =31 -32)	40		(91.860.271)	900.432.679	28.346.417.686	28.098.909.607
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		96.388.280.084	172.158.179.841	185.803.489.927	333.280.797.332
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	V.23	23.450.000.000	48.037.366.141	44.508.118.808	91.992.062.459
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52				-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập (60 = 50 -51- 52)	60		72.938.280.084	124.120.813.700	141.295.371.119	241.288.734.873
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		902		1.748,02	

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2009

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ LỆ DUNG

DƯƠNG VĂN KHEN



NGUYỄN VĂN TÂN